

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo Cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2965/QĐ-BCT ngày 07/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đào tạo Cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ của trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp”.

Điều 2. Quy chế này áp dụng cho đào tạo Cao đẳng chính quy bắt đầu từ khoá 47, niên khoá 2013 - 2016.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng các đơn vị trực thuộc Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Thủy

QUY CHẾ

Đào tạo Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-CDKTCN ngày 13 tháng 4 năm 2016 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy, trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp từ khóa tuyển sinh năm 2013.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.
2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.
4. Hiệu trưởng ban hành chương trình thực hiện trong Trường, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 90 tín chỉ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

2. Có hai loại học phần chính: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Một số loại học phần khác:

- Học phần tiên quyết: là học phần bắt buộc sinh viên phải học trước và thi đạt mới được học tiếp sang học phần có liên quan khác.

- Học phần học trước: là học phần sinh viên phải học trước khi học các học phần có liên quan khác mặc dù thi đạt hoặc không đạt.

- Học phần học song hành: Hai học phần được gọi là song hành khi sinh viên đăng ký học phần này thì bắt buộc phải đăng ký học phần kia theo ngành hoặc chuyên ngành sinh viên đang học.

- Học phần thay thế: được sử dụng khi một học phần thuộc chương trình giáo dục thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng học phần khác được mở trong học kỳ theo sự điều chỉnh chương trình.

- Học phần tích lũy: là học phần có kết quả thi kết thúc học phần được từ điểm D trở lên.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành (đủ điều kiện cấp chứng chỉ) mới được xét tốt nghiệp nhưng điểm thi của học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy. Các học phần điều kiện gồm: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 60 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với các ngành đào tạo của trường.

4. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp

5. Một tiết học được tính bằng 45 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường, được tính từ 6h30' đến 22h00' hàng ngày.

Tuỳ theo số lượng sinh viên, số lớp cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tuỳ thuộc chương trình, khoá học được quy định như sau :

- Đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp: Thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo: Thời gian từ 1,5 năm đến 2 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học, 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm 1 đến 2 học kỳ phụ (5 tuần thực học và 1 tuần thi) để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện, học bù hoặc học vượt; thường tổ chức học kỳ phụ vào dịp hè.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Nhà trường phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình: Tuỳ thuộc chương trình, Trường quy định thời gian tối đa là 5 năm.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại

Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được phòng Công tác HSSV quản lý.

2. Căn cứ danh sách trúng tuyển, sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng Đào tạo cùng các phòng liên quan trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Trường và cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ đăng ký học tập;
- c) Phiếu nhận cố vấn học tập.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học phải được Trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên, hướng dẫn đăng ký học tập.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo

1. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp xác định điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo trong kỳ thi tuyển sinh (hoặc xét tuyển), những thí sinh đạt yêu cầu trúng tuyển được Trường sắp xếp vào học đúng ngành đã đăng ký.

2. Nếu số lượng sinh viên trong một ngành không đủ điều kiện mở lớp, thì sinh viên ngành đó sẽ được chọn học ngành khác.

Điều 9. Tổ chức lớp học

1. Lớp chuyên ngành là lớp được tổ chức theo khóa tuyển sinh của ngành đào tạo, được duy trì trong cả khóa học, có mã số, có Ban cán sự lớp, cán bộ đoàn, cố vấn học tập riêng để duy trì sinh hoạt lớp, đoàn thể và bình xét kết quả rèn luyện, khen thưởng, phổ biến những thông tin của trường, khoa đến sinh viên.

2. Lớp học phần là lớp mà sinh viên đăng ký theo học cùng học phần trong một học kỳ. Số lượng sinh viên cho mỗi lớp do Hiệu trưởng quy định.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo của trường.

Đối với một số ngành đặc biệt, số sinh viên thuộc ngành đào tạo ít, biến động về giảng viên giảng dạy, điều kiện về cơ sở vật chất,...nhà trường sẽ bố trí lớp chuyên ngành học theo lớp học phần cố định.

Có 3 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 16 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 12 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu, chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 16 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng Đào tạo của trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc được Hiệu trưởng chấp thuận. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Đào tạo của trường lưu giữ.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 3 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học phải nhận điểm F và phải thực hiện nghĩa vụ đóng học phí đầy đủ.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng Đào tạo;

b) Được cố vấn học tập và phòng Đào tạo chấp thuận theo quy định của Hiệu trưởng;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy chế này (đảm bảo số tín chỉ quy định).

3. Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng đào tạo.

Điều 12. Đăng ký học lại, học đổi

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F⁺, F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm D trở lên.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F⁺, F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 13. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi phòng Đào tạo (có ý kiến của cố vấn học tập, xác nhận của khoa) trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy (*đã học đạt từ điểm D trở lên*), sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 35 tín chỉ;
b) Sinh viên năm thứ hai	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 35 tín chỉ đến dưới 69 tín chỉ;
c) Sinh viên năm thứ ba	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 69 tín chỉ đến 100 tín chỉ.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a. Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b. Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua phòng Đào tạo) xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00 điểm. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để

có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba (cuối khoá);

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F⁺, F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập 2 kỳ liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3

Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng Nhà trường quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm chuyên cần và thái độ nhận thức tham gia học tập, thảo luận; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số là 60%.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

Cuối học kỳ, trường sẽ tổ chức hai kỳ thi:

1. Thi lần 1 (kỳ thi chính) để thi kết thúc học phần của học kỳ đó. Sinh viên được dự thi lần 1 phải đảm bảo điều kiện sau:

a. Phải có đủ các điều kiện đánh giá theo quy định của nhà trường;

b. Đóng đủ học phí và các khoản đóng góp theo quy định;

Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi chính, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó.

2. Thi lần 2 (kỳ thi phụ) cách kỳ thi chính 3 tuần được tổ chức cho những trường hợp sau:

a. Sinh viên chưa dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính có lý do chính đáng được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận và được phòng Đào tạo cho phép được dự thi ở kỳ thi lần 2, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

b. Sinh viên có điểm học phần bị điểm F^+ , F

c. Sinh viên không được dự thi lần 1 do chưa hoàn thành nghĩa vụ học phí sau khi đã nộp bổ sung đầy đủ học phí và các khoản đóng góp theo quy định của nhà trường.

3. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, thời gian thi, quản lý kết quả thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi thực hiện theo Quyết định số 798/QĐ-CDKTCN ngày 13/6/2013 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trường khoa đề xuất hình thức thi thích hợp cho từng học phần để Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Thời gian thi trắc nghiệm hoặc tự luận từ 60 đến 120 phút.

4. Việc chấm thi kết thúc các học phần và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Phòng Đảm bảo chất lượng quản lý các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Tiểu luận, bài tập lớn, đồ án lưu giữ tại Khoa chuyên môn. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn, đồ án.

5. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng

viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

6. Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường và làm thành ba bản. Một bản lưu tại khoa quản lý SV, một bản lưu tại phòng Đảm bảo chất lượng và một bản gửi về phòng Đào tạo (kèm theo file điểm), chậm nhất một tuần sau khi thi học phần.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Các thang điểm được sử dụng:

a. Thang điểm 10: gồm các số từ 0 đến 10, được sử dụng để đánh giá điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần (làm tròn đến một chữ số thập phân).

b. Thang điểm chữ: gồm các chữ cái từ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F⁺, F dùng để đánh giá điểm học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang 10 (xem chi tiết trong khoản 3 Điều này)

c. Thang điểm 4: (xem chi tiết trong khoản 3 Điều này) dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, năm học và xếp loại tốt nghiệp.

2. Điểm đánh giá bộ phận:

a) Điểm đánh giá bộ phận (ký hiệu Đ_{BP}): được tính trung bình của điểm hệ số 1 và điểm hệ số 2 (các điểm nhân hệ số tương ứng):

- Điểm hệ số 1: Được tính trung bình của các điểm kiểm tra (điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá phân thực hành, thí nghiệm (nếu có)).

- Điểm hệ số 2: Điểm thi giữa học phần.

(Giảng viên có trách nhiệm ra đề, tổ chức thi, chấm bài, cho điểm theo thang điểm 10).

$$\mathbf{Đ_{BP} = (Điểm\ hệ\ số\ 1 + 2 \times Điểm\ hệ\ số\ 2)/3}$$

b) Điểm chuyên cần (ký hiệu Đ_{CC}): Được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ do giảng viên giao.

* Điểm thời gian học tập trên lớp:

Số tiết nghỉ học so với tổng số tiết quy định của học phần	Mức đánh giá
- Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	8 điểm
- Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Từ 6 đến 7 điểm
- Nghỉ học từ 10% đến 20% số tiết trong chương trình	Từ 4 đến 5 điểm
- Nghỉ học trên 20% số tiết trong chương trình	0 điểm

* Điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ do giảng viên giao: 2 điểm

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết trong chương trình thì không được nhận điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ do giảng viên giao.

Điểm chuyên cần được đánh giá 01 lần vào thời điểm kết thúc học phần.

3. Điểm học phần (ký hiệu D_{HP}) là tổng điểm của tất cả các điểm bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, cụ thể:

$$D_{HP} = 0,1 \times D_{cc} + 0,3 \times D_{BP} + 0,6 \times D_T$$

Trong đó:

- D_{HP} : Điểm học phần.
- D_{cc} : Điểm chuyên cần (trọng số 10%)
- D_{BP} : Điểm bộ phận (trọng số 30%)
- D_T : Điểm thi kết thúc học phần (trọng số 60%).

Đối với học phần làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án nằm trong học phần:

$$D_{HP} = 0,1 \times D_{cc} + 0,2 \times D_{TL} + 0,2 \times D_{BP} + 0,5 \times D_T$$

Trong đó: D_{TL} : Điểm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án.

4. Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm:

Kết quả	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt (Tích lũy)	Xuất sắc	9.0 - 10.0	A	4.0
	Giỏi	7.8 - 8.9	B+	3.5
	Khá	7.0 - 7.7	B	3.0
	TB khá	6.3 - 6.9	C+	2.5
	TB	5.5 - 6.2	C	2.0
	TB yếu	4.7 - 5.4	D+	1.5
	Yếu	4.0 - 4.6	D	1.0
Không đạt	Kém	3.0 - 3.9	F+	0.5
	Rất kém	0.0 - 2.9	F	0.0

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F⁺, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà SV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 4 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được khoa và phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận. Trừ trường hợp đặc biệt (mục a của điều này) trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Nếu sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp buộc thôi học thì vẫn học tiếp ở kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A , B^+ , B , C^+ , C , D^+ , D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4,0
B^+	tương ứng với 3,5
B	tương ứng với 3,0
C^+	tương ứng với 2,5
C	tương ứng với 2,0
D^+	tương ứng với 1,5
D	tương ứng với 1,0
F^+	tương ứng với 0,5
F	tương ứng với 0,0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i (điểm đã quy đổi sang thang điểm 4)

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần đã đăng ký đối với tính điểm trung bình chung học kỳ hoặc số học phần đạt điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D đối với tính điểm trung bình chung tích lũy.

Khi tính điểm trung bình chung học kỳ, n bao gồm tất cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt trong học kỳ (có mức điểm chữ là A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D và F⁺, F).

Khi tính điểm trung bình chung tích lũy, n chỉ bao gồm các học phần được đánh giá đạt đến thời điểm xét (có mức điểm chữ là A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D).

Kết quả các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy. Căn cứ vào kết quả các học phần này, Trường cấp chứng chỉ cho sinh viên theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chính chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất với số tín chỉ đăng ký và học đủ khối lượng tín chỉ Nhà trường mở ra trong học kỳ chính.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực SV và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo kết quả điểm học phần cao nhất trong các lần thi.

2. Xếp loại học tập học kỳ: Căn cứ điểm trung bình chung học kỳ sinh viên được xếp loại học tập như sau:

Xếp loại	Điểm TBCHK
Xuất sắc	4.0
Giỏi	3.50 ÷ 3.99
Khá	3.00 ÷ 3.49
TB khá	2.50 ÷ 2.99
TB	2.00 ÷ 2.49
TB yếu	1.50 ÷ 1.99
Yếu	1.00 ÷ 1.49
Kém	0.50 ÷ 0.99
Rất kém	0.0 ÷ 0.49

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức yêu cầu do từng khoa đề nghị trình Hiệu trưởng duyệt. Đồ án, khoá luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng 5 tín chỉ.

b) Những sinh viên không đủ điều kiện được làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp thì phải học thêm một số học phần chuyên môn gồm 5 tín chỉ.

2. Thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp cùng với thời gian thực tập tốt nghiệp.

3. Những sinh viên đi thực tập tốt nghiệp không đạt yêu cầu phải đi thực tập lại.

Điều 25. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định danh sách Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Việc chấm mỗi đồ án, khoá luận tốt nghiệp phải do Hội đồng đảm nhiệm và hoàn thành chậm nhất là 2 tuần, kể từ ngày sinh viên nộp đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

2. Điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại khoản 4, Điều 22 của Quy chế này và được công bố ngay.

3. Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F⁺, F phải đăng ký làm lại đồ án, khoá luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Điều 26. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là trưởng các khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 27. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của Trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra.

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm, theo các mức độ sau :

- a) Khiển trách: Áp dụng đối với các sinh viên phạm một trong các lỗi sau:
 - Nhìn bài người khác;
 - Trao đổi, thảo luận với người khác.*(Sinh viên bị khiển trách sẽ bị trừ 25% điểm số của lần thi, kiểm tra đó).*

b) Cảnh cáo: Áp dụng đối với các sinh viên phạm một trong các lỗi sau:
- Đã bị khiển trách một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm trong một buổi thi;
- Trao đổi giấy nháp cho nhau nhưng chưa sử dụng (xử lý cả 2 sinh viên);
- Chép bài của người khác hoặc để cho người khác chép bài của mình;
- Không phục tùng sự quản lý, nhắc nhở của cán bộ coi thi hoặc có thái độ vô lễ đối với cán bộ coi thi.

(Sinh viên bị cảnh cáo sẽ bị trừ 50% điểm số của lần thi, kiểm tra đó)

c) Đình chỉ thi: Áp dụng đối với các sinh viên phạm một trong các lỗi sau:
- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm trong một buổi thi;
- Sau khi mở đề thi bị phát hiện vẫn còn mang theo người (hoặc nơi ngồi của mình) những vật dụng không được phép mang theo;
- Sử dụng giấy nháp hoặc bài làm của người khác (xử lý cả 2 sinh viên);
- Đưa đề thi ra ngoài nhờ người khác làm hộ hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

- Có hành động gây rối hoặc đe dọa cán bộ coi thi hoặc sinh viên khác.

(Sinh viên bị đình chỉ thi bị nhận điểm 0 cho lần thi, kiểm tra đó).

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ :

- Vi phạm lần thứ nhất:

+ Người nhờ thi hộ: nhận điểm 0 học phần đó, đình chỉ học tập 1 năm;

+ Người thi hộ: đình chỉ học tập 1 năm.

- Vi phạm lần thứ hai (trong cả khóa học): buộc thôi học.

(Các trường hợp vi phạm khác tùy mức độ nặng nhẹ, sẽ do Hội đồng kỷ luật của trường xử lý).

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 29. Điều khoản thi hành

Quy chế này được áp dụng cho các khoá đào tạo Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp, các quy định trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện các điều khoản nếu có vướng mắc phát sinh, giáo viên và sinh viên phản ánh kịp thời về phòng Đào tạo để phòng tập hợp trình Hiệu trưởng xem xét.

Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy chế này do Hiệu trưởng quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Thủy